

NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH TỪ NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN VÙNG BÁN ĐẢO CÀ MAU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI¹

TS. Trần Văn Hà
Viện Dân tộc học

***Tóm tắt:** Những năm gần đây, đồng bằng sông Cửu Long nước ta, trong đó có bán đảo Cà Mau bị ảnh hưởng rất lớn của thiên tai và biến đổi khí hậu. Đã có một số nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành trong và ngoài nước phân tích, đánh giá thực trạng, nêu cảnh báo hoặc đề xuất giải pháp ứng phó nhằm đảm bảo an ninh sinh kế và phát triển bền vững về một vài tỉnh thuộc vùng bán đảo Cà Mau. Bài viết này chủ yếu tổng quan những nghiên cứu nổi bật từ góc độ chuyên ngành, liên ngành ở trong và ngoài nước, không chỉ về bán đảo Cà Mau mà đặt trong mối liên hệ với đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở những phát hiện chính, phần cuối bài viết, tác giả nêu một số định hướng nghiên cứu liên quan đến biến đổi môi trường sinh thái, ứng phó của các cộng đồng cư dân và chính sách phát triển vùng, liên vùng.*

***Từ khóa:** Môi trường cảnh quan, biến đổi khí hậu và thiên tai, chính sách vùng và liên vùng, bán đảo Cà Mau, đồng bằng sông Cửu Long.*

Ngày nhận bài: 2/3/2018; ngày gửi phản biện: 6/3/2018; ngày duyệt đăng: 6/4/2018

Mở đầu

Bán đảo Cà Mau (BĐCM) gồm 6 tỉnh: Kiên Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau (Mai Viết Văn và cộng sự, 2015, tr. 1) hiện đang trở thành vùng nhạy cảm và phức tạp nhất ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) về phát triển sinh kế bền vững trước thách thức của thiên tai và biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, tác động của một số dự án thủy lợi tiểu vùng, liên vùng cũng ảnh hưởng tới cảnh quan truyền thống và sinh kế của các dân tộc Việt, Khơ-me và Hoa. Sự xung đột về sử dụng nguồn nước mặn, nước ngọt trong nuôi tôm, trồng lúa giữa các cộng đồng đã ảnh hưởng đến quan hệ tộc người và quản lý sự phát triển xã hội ở BĐCM. Từ những vấn đề trên, bài viết này tập trung nghiên cứu tổng quan một số tài liệu về vùng bán đảo cực Nam của đất nước. Trên cơ sở đó, đề xuất những vấn đề nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành trong bối cảnh gia tăng biến đổi khí hậu và thiên tai là hết sức có ý nghĩa.

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 504.04-2017.02.

1. Tổng quan nghiên cứu

1.1. Nghiên cứu của các học giả nước ngoài

Tài liệu cập nhật về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài của các nhà khoa học nước ngoài dưới góc nhìn dân tộc học/nhân học và một số ngành khoa học xã hội về vùng bán đảo Cà Mau vẫn còn ít ỏi so với số lượng lớn các nghiên cứu khác nhau về ĐBSCL giai đoạn 1986 - 2017. Trong 10 năm qua, những nghiên cứu của một số học giả người Úc, Mỹ và các tổ chức quốc tế lớn thường tập trung vào mấy nhóm vấn đề sau đây:

Thứ nhất, nghiên cứu trên bình diện sinh kế cộng đồng và nhu cầu tiêu dùng sản phẩm thủy sản của BDCM trong mối quan hệ với ĐBSCL và tiểu vùng Mê Kông (TVMK).

Cách đây 5 năm, nghiên cứu liên ngành của FAO được công bố năm 2012 về khu vực hạ lưu sông Mê Kông đề cập đến vai trò quan trọng của thủy sản trong việc cung cấp thực phẩm và bổ sung các yếu tố vi lượng thiết yếu cho người dân các nước ven sông thuộc khu vực TVMK được chú ý nhất. Trước đó, một số học giả khác cũng có quan điểm tương tự, nhưng cụ thể hơn khi khảo sát ở các vùng hạ lưu Mê Kông. Chẳng hạn, đề cập về Vương quốc Campuchia với hơn 10 triệu dân, ước tính có đến 85% dân số nông thôn phụ thuộc vào nông nghiệp, thủy sản hoặc tài nguyên rừng trong hoạt động sinh kế (NIS, 2000; Ramamurthy và cộng sự, 2001). Roos (2003) nhận xét chi tiết hơn rằng, các chất khoáng cao thường có nhiều trong thành phần các loài cá nhỏ, trong khi đa phần người nghèo nông thôn có xu hướng ăn cá nhỏ, các loài cá lớn chỉ dành cho trao đổi hàng hóa để có thu nhập. Thực tế cho thấy, nghề cá góp phần quan trọng về đảm bảo an ninh lương thực và dinh dưỡng, nhất là đối với người dân tại các nước thu nhập thấp và khan hiếm thực phẩm trên toàn thế giới, trong đó có khu vực TVMK (Silva, 2012).

Từ những khảo sát dưới góc độ liên ngành thủy sản, môi trường và nông học, Edward và Peter (2002) đã cho rằng, ở vùng hạ lưu Mê Kông, việc khai thác thủy sản là một trong những hoạt động ưu tiên được ngư dân lựa chọn đầu tư để phát triển sinh kế bền vững khi có sự biến đổi về nguồn tài nguyên cũng như tác động xấu đến môi trường. Song, sự suy giảm của thủy sản và suy thoái của các nguồn tài nguyên khác không chỉ làm suy giảm nguồn thức ăn, sức khỏe, năng lượng mà cả an ninh nguồn nước (UNDP, 2006). Đồng thời, nó còn làm gia tăng khả năng bị tổn thương và giảm khả năng ứng phó của phụ nữ vùng nông thôn (Lambrou, 2000). Từ kết quả công bố của FAO (2012) đến nay, gần 30% nguồn lợi thủy sản toàn cầu đã bị khai thác quá mức, 57% bị khai thác hoàn toàn. Theo FAO, đã đạt đến hoặc rất gần mức sản lượng khai thác bền vững tối đa và chỉ khoảng 13% chưa bị khai thác hoàn toàn ở vùng Mê Kông. Theo đó, FAO cũng cảnh báo rằng, khai thác quá mức không chỉ gây hậu quả sinh thái tiêu cực mà còn làm giảm sản lượng cá, dẫn đến hậu quả tiêu cực tới kinh tế - xã hội. Đây là nhận xét khá toàn diện và không thể bỏ qua đối với TVMK.

Khi tìm hiểu sâu hơn về nghề khai thác thủy sản (KTTS) truyền thống của người dân TVMK, ấn phẩm *Mekong River Commission* (2007) đã nhấn mạnh đến việc khai thác sản phẩm thủy sản có giá trị thấp, cũng như nuôi trồng thủy sản ở các cộng đồng ven hai bờ sông Mê Kông. Điều này đã và đang gây nhiều áp lực đến nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở TVMK. Ngoài ra, việc sử dụng một số ngư cụ KTTS hủy diệt đã làm ảnh hưởng đến quá trình di cư của không ít loài động vật thủy sản vào mùa lũ, gây tác động tới nguồn lợi thủy sản và chặn dòng chảy của sông Mê Kông. Những nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản tại TVMK cũng cảnh báo rằng, đã và đang gây nhiều áp lực đến hoạt động sinh kế dựa vào nguồn lợi thủy sản tự nhiên không chỉ ở vùng ven bờ sông Mê Kông, mà cả vùng hạ lưu.

Một nghiên cứu khác của Laurence và cộng sự cách đây 10 năm về vai trò của nguồn lợi thủy sản đối với sinh kế cộng đồng TVMK cho rằng, KTTS được xem là một trong những hoạt động đa dạng sinh kế của ngư dân và đã nêu lên 4 chiến lược sinh kế khác nhau có liên quan đến đánh bắt thủy sản, đó là: (i) Sinh kế sơ cấp; (ii) Đa dạng hóa nguồn thu nhập của sinh kế; (iii) Nghề nghiệp chuyên môn; (iv) Một phần của đa dạng chiến lược sinh kế. Ngoài ra, những tác động của chính sách cũng có ảnh hưởng rất lớn đến chiến lược sinh kế và các yếu tố nguồn lực khi thực hiện những chiến lược và chính sách về sinh kế (Laurence và cộng sự, 2005). Tuy nhiên, bên cạnh nguồn lực sản xuất vật chất như tàu, thuyền, lưới, ngư cụ đánh bắt... là những tài sản quan trọng để phục vụ sinh kế của ngư dân TVMK, các nguồn lực khác bao gồm đất đai, phương tiện sản xuất nông nghiệp thì nguồn lực con người, xã hội, tài chính cũng là tài sản quan trọng cần xem xét khi phân tích chiến lược sinh kế của ngư dân (DIFD, 2003). Chẳng hạn, qua nghiên cứu của Bounthong và cộng sự (2004) cho thấy, việc tiếp cận về nguồn lực đất đai ở Lào để sản xuất nông nghiệp được xem như là một chiến lược cho sinh kế bền vững chứ không phải là dựa trên khai thác thủy sản ở sông Mê Kông.

Theo Vũ Đình Mười (2016), số lượng nghiên cứu dưới góc độ dân tộc học/nhân học của các học giả nước ngoài về người Khơ-me từ năm 1986 đến năm 2014 ở ĐBSCL rất khiêm tốn, phần lớn tập trung vào các vấn đề lịch sử, quan hệ giữa người Khơ-me với người Việt và nhà nước trung ương qua các thời kỳ. Một số nghiên cứu của Phillip Taylor (nhà nhân học Úc) có thể coi là nổi bật nhất trong số các nghiên cứu của học giả nước ngoài về người Khơ-me ở Nam Bộ kể từ năm 1986 đến nay. Trong bài viết "*Poor Policies, Wealthy Peasants: Alternative Trajectories of Rural Development in Vietnam*", Phillip Taylor (2007) đã đề cập đến tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường, các chính sách, chương trình phát triển trong nước và quốc tế tới khu vực nông thôn ĐBSCL. Ngoài ra, ông còn nói tới những tác động của hiện đại hóa, nhất là việc phát triển mạng lưới giao thông đường bộ... cho đến tập quán, lối sống trên nước cỏ truyền của các cộng đồng người Khơ-me ở ĐBSCL (Taylor, 2013). Trong bối cảnh đó, văn hóa và sự cố kết cộng đồng, xã hội được vận dụng như một phương tiện để

ứng phó với các tác động này. Mặc dù trái chiều nhưng quan điểm và cách tiếp cận của tác giả khiến chúng ta cần phải suy ngẫm (Vũ Đình Mười, 2016).

Thứ hai, nghiên cứu chuyên biệt liên quan đến môi trường cảnh quan người Khơ-me ở vùng BDCM và ĐBSCL.

Ngoài những công trình viết về người Khơ-me ở Nam Bộ từ góc độ lịch sử tộc người, vùng đất, kinh tế, xã hội... thì Phillip Taylor còn nổi tiếng với tác phẩm “*The Khmer Lands of Vietnam: Environment, Cosmology and Sovereignty*” (2014), tiếp cận từ góc độ môi trường cảnh quan của người Khơ-me ở vùng ĐBSCL. Ông đã tìm hiểu về người Khơ-me sống như thế nào trong môi trường cảnh quan tự nhiên (Natural landscape), tìm hiểu về đời sống sinh kế cũng như các quá trình lịch sử, tự nhiên và xã hội ảnh hưởng tới bản sắc và đời sống của họ, kể cả sự đa dạng ở các khu vực mà họ sinh sống.

Điểm đáng chú ý, Phillip Taylor đã dựa trên các huyền thoại, sự nhận thức của người Khơ-me về những đặc trưng chung, mối liên hệ gắn kết giữa các địa phương người Khơ-me với nhau và những đặc điểm khác biệt. Bên cạnh đó, ông còn dựa trên những đặc điểm địa hình tự nhiên như ven biển, vùng ngập, ven núi... để chia các vùng cư trú của người Khơ-me ở Nam Bộ thành 7 tiểu vùng:

1) *Vùng vành đai cồn cát ven biển* gồm hai tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long, cư dân vùng này tập trung cư trú ở *phno* nhằm giải quyết vấn đề thiếu nước ngọt.

2) *Vùng nửa phía Nam của vành đai cồn cát ven biển* gồm Sóc Trăng và Bạc Liêu với lượng mưa cao hơn và ít đụn cát, nhất là các đụn cát rộng hơn ở phía Bắc; các sông ở đây thông với biển, nên vào mùa khô nước mặn thâm nhập toàn vùng nhưng lại không có sự đồng nhất về mặt sinh thái. Do đó, một nhóm phum, sóc của người Khơ-me ở dọc ven bờ biển có đời sống văn hóa - xã hội đậm chất biển, trong khi một phần cư dân khác sống dọc các đụn cát thuộc nội địa và tách biệt với biển bởi vùng đầm lầy nước mặn thì lại có kinh tế năng động hơn.

3) *Vùng trung tâm đồng bằng Nam Bộ* gồm các tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ và Hậu Giang với sự phát triển dựa vào kinh tế lúa gạo, cây ăn trái và đánh bắt thủy sản, vì đây là vùng duy nhất có đất đai màu mỡ, không bị xâm nhập mặn.

4) *Vùng sông nước mặn* gồm các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Theo đó, bán đảo Cà Mau là vùng đất thấp nhất của đồng bằng Mê Kông, chỉ cao hơn mực nước biển một chút. Người Khơ-me phân bố dọc theo bờ của các hợp lưu nhỏ đổ ra bán đảo đã thích nghi với những thách thức của môi trường sông nước mặn theo mùa bằng việc phát triển các chiến lược sinh kế độc đáo, các mô hình cộng đồng và trao đổi thông tin phù hợp.

5) *Vùng núi và ngập nước của tỉnh An Giang* do bao quanh bởi các ngọn núi và đồng bằng ngập nên nguồn sống của người Khơ-me ở đây thường dựa vào cả rừng và đồng ruộng.

6) *Vùng núi ven biển Kiên Giang* được người Khơ-me phát triển sinh kế chủ yếu là trồng các cây hồ tiêu, thốt nốt, thu lượm lâm - hải sản rừng, chăn nuôi và trồng lúa trong khi biển cũng đóng vai trò quan trọng đối với đời sống của họ.

7) *Vùng núi phía Đông Bắc tỉnh Tây Ninh* đã tạo cho người Khơ-me ở đây có nhiều đặc điểm khác với người Khơ-me vùng đồng bằng (ở nhà sàn, làm rẫy).

Ph. Taylor cho rằng, sự cô kết tiểu vùng thể hiện ở các địa phương có chung điều kiện tự nhiên, mùa vụ, địa - vật lý tạo ra những khó khăn chung cho con người sinh sống ở đó. Các tiểu vùng có thể được giới hạn bởi đặc điểm tự nhiên như biển, cửa sông, đầm lầy và vùng ngập, đóng vai trò là vật cản đối với sự tụ cư hay biên giới giữa các vùng dân cư tập trung. Những đặc điểm chung có thể được nhìn thấy qua các hoạt động sinh kế, văn hóa vật chất và trong những biểu hiện văn hóa như phương ngữ, nghi lễ, các câu chuyện được biết đến bởi cư dân trong tiểu vùng (Taylor, tr. 12-13). Để xác định phân bố không gian của các đặc điểm tự nhiên và khu vực cư trú, Ph. Taylor sử dụng một số kỹ thuật kết hợp như: bản đồ của Việt Nam, Pháp, Mỹ và kỹ thuật ảnh vệ tinh qua Google Earth; số liệu điều tra chính thức về chùa Khơ-me, tư vấn các nhà sư Khơ-me nơi họ sinh sống; quan sát điều kiện của hơn 400 làng người Khơ-me. Ông cũng dành thời gian điền dã ở phần lớn các làng người Khơ-me ở mỗi tiểu vùng được xác định cũng như các làng Campuchia dọc biên giới có chung đặc điểm và mối liên kết với các tiểu vùng này.

Ngoài ra, Ph. Taylor còn có những công bố khác về tranh chấp đất đai ở tỉnh An Giang (Taylor, 2014a) và ảnh hưởng của các công trình thủy lợi do Nhà nước xây dựng đến cộng đồng người Khơ-me (Taylor, 2013; 2014b). Các nhân tố mà ông đề cập từ những công trình thủy lợi đối với nông vụ canh tác lúa là tư liệu tham khảo có ý nghĩa của người ngoài cuộc từ góc nhìn của nhà nhân học. Tuy nhiên, nguyên nhân được tác giả phân tích dẫn đến tranh chấp đất đai vẫn là điều cần phải bàn luận, bởi cái nhìn thiếu tính lịch sử cụ thể trong biến động đất đai và quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003 của Việt Nam từ năm 1975 đến thời điểm nghiên cứu. Hơn thế nữa, đây là vùng đất đã trải qua hai cuộc chiến tranh tàn khốc, đặc biệt là chiến tranh biên giới chống lại sự xâm lược của chế độ diệt chủng Khơ-me đỏ năm 1979. Ở phương pháp cụ thể, những ý kiến phỏng vấn các đối tượng chưa thật sự mang tính điển hình cho vùng nghiên cứu ở tỉnh An Giang.

Thứ ba, những nghiên cứu của các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các tổ chức quốc tế.

Đây là kết quả của việc thực hiện các chương trình, dự án hay nghiên cứu độc lập liên quan đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu, an ninh sinh kế, nguồn lợi thủy sản... vùng BDCM và ĐBSCL. Bằng những nghiên cứu thực chứng, quy mô nhỏ hay nghiên cứu trường hợp thông qua các dự án, những nghiên cứu, khảo sát loại này đã chỉ ra thực trạng nguồn lợi

thủy sản đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng, có nguy cơ tiềm ẩn về an ninh sinh kế, xung đột xã hội cấp cộng đồng, vấn đề quản lý phát triển xã hội, tri thức địa phương và tác động của biến đổi khí hậu cũng như vấn đề lồng ghép giới trong nghiên cứu biến đổi khí hậu với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Qua các công trình này cho thấy: (1) Đa số các nghiên cứu do những tổ chức, đơn vị hay nhóm tư vấn tại các tỉnh phía Nam thực hiện; (2) Các nghiên cứu được thực hiện chủ yếu là những tổ chức phi chính phủ Việt Nam; của các tổ chức phi chính phủ quốc tế như WARECOD, Viện DRAGON; CARE International Vietnam; của Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ, Đại học An Giang... bằng nguồn tài trợ của các quỹ quốc tế và tổ chức phi chính phủ quốc tế (IR, MekonNET, Rosa - Luxemburg-Stiftung,...); của Viện bảo vệ Con người và Môi trường, United Nations University, NU-ESH (Đức);...

Những báo cáo của các nghiên cứu này tuy ở quy mô nhỏ nhưng đã có khuyến nghị thúc đẩy theo hướng hóa giải những xung đột lợi ích kinh tế giữa các cộng đồng và những quan hệ xã hội tộc người. Đó là, Nhà nước và chính quyền địa phương cần có chính sách chăm lo đến các nhóm xã hội thiệt thòi, đối tượng nghèo, nhất là người dân tộc thiểu số trong quá trình chuyển đổi cơ chế, thay đổi môi trường và biến đổi khí hậu. Các báo cáo cũng chỉ ra những nhóm yếu thế thường rất ít được hưởng lợi từ chính sách công của Chính phủ. Những gợi ý của các nghiên cứu từ các tổ chức quốc tế thường mang tính phân biệt xã hội. Đây là những tư liệu bổ ích, giúp chúng ta có cách tiếp cận đa chiều để nhìn nhận ứng phó của các tộc người vùng BDCM trước sự thay đổi cảnh quan môi trường.

1.2. Những nghiên cứu trong nước

Thứ nhất, nghiên cứu trên bình diện rộng chủ yếu ở người Khơ-me về địa bàn cư trú, lịch sử, hoạt động kinh tế và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa - xã hội tộc người.

Từ góc nhìn dân tộc học/nhân học, văn hóa học và nghiên cứu liên ngành thì có các công trình đáng chú ý như: *Người Khơ-me tỉnh Cửu Long* của Viện Văn hóa (1987); *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long* của Mạc Đường (1991); *Một số vấn đề kinh tế - xã hội vùng nông thôn Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long* của Phan An (1991); *Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Sóc Trăng* của Trần Hồng Liên (2002); *Người Khmer ở Kiên Giang* của Đoàn Thanh Nô (2002); *Nghiên cứu con người và xã hội* của Phan Xuân Biên (2005);... Những nghiên cứu này không chỉ dựa trên các cứ liệu lịch sử, tiếp cận lịch đại và đồng đại, mà còn phác họa bức tranh về cảnh quan thiên nhiên, tộc người và lịch sử vùng đất ĐBSCL; những vấn đề văn hóa, tôn giáo và dân tộc trong phát triển xã hội của vùng đất, con người Khơ-me. Đây là các tư liệu quý và rất bổ ích cần được kế thừa để có những phát hiện mới.

Các nghiên cứu khác hầu như đi sâu tìm hiểu khá toàn diện về tộc người Khơ-me ở ĐBSCL. Theo Vũ Đình Mười (2014), từ Đổi mới (1986) đến nay, nghiên cứu về người Khơ-me xuất hiện với số lượng lớn, hầu hết các công trình này được tiếp cận từ góc độ dân tộc học và văn hóa học. Phần lớn các nghiên cứu ấy đều do học giả trong nước thực hiện,

nên đến nay số lượng ấn phẩm về người Khơ-me đã bao trùm hầu hết các lĩnh vực. Trong đó, nghiên cứu về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng và lễ nghi gắn với hội hè chiếm số lượng lớn hơn cả. Nghiên cứu về lịch sử tộc người, dân cư, dân tộc và quan hệ tộc người có các tác giả Đinh Văn Liêm (1991), Vương Xuân Tình (2014), Vũ Đình Mười (2014),... Liên quan đến đời sống kinh tế có các nghiên cứu của Ngô Văn Lê (2013), Nguyễn Mạnh Cường (2004), Vũ Đình Mười (2006); nghiên cứu về đời sống xã hội có các công trình của Nguyễn Khắc Cảnh (1998), Nguyễn Khu Hùng (2008), Võ Văn Sen và cộng sự (2010); về đời sống văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội thì có các nghiên cứu của Phan An (2003), Trần Văn Bồn (2002); riêng mảng chính sách dân tộc có nghiên cứu của Nguyễn Thanh Thủy (2001).

Qua tổng quan tư liệu của Vũ Đình Mười (2016), ngoài bổ sung thêm một vài nghiên cứu về người Khơ-me của Taylor (2014), phần lớn các nghiên cứu trước năm 2000 đều có cách tiếp cận vấn đề mang tính chất tĩnh, thiên về miêu thuật, tập trung vào các yếu tố lịch đại, nội tại của người Khơ-me mà ít chú ý đến các động thái xã hội đương đại có tính khu biệt, ít có sự so sánh và tham chiếu. Theo Vũ Đình Mười, những nghiên cứu sau này có chú ý hơn đến các tương tác xã hội, các yếu tố đồng đại - ảnh hưởng của những nhân tố từ bên ngoài, tác động của bối cảnh chính trị, kinh tế - xã hội chung của đất nước, khu vực, quốc tế đến đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa của các cộng đồng người Khơ-me vùng Nam Bộ. Theo hướng nghiên cứu này, gần đây có các chủ đề về người Khơ-me đang được chú ý như: đói nghèo, tác động của các nhân tố văn hóa - xã hội đến phát triển (Nguyễn Văn Tiệp và Trần Thị Mỹ Xuân, 2011; Ngô Văn Lê, 2013), quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của người Khơ-me vùng Nam Bộ (Vũ Đình Mười, 2014), bản sắc tộc người cùng các động thái văn hóa khu vực vùng biên và các vấn đề cơ bản về tộc người, quan hệ tộc người xuyên quốc gia với phát triển ở Việt Nam (Nguyễn Văn Thắng, 2011; Vương Xuân Tình, 2014). Tuy vậy, các chuyên khảo sâu về vùng BĐCM hoàn toàn vắng bóng.

Thứ hai, nghiên cứu vai trò của nguồn lợi thủy sản và phân công lao động trong hộ gia đình ở vùng ĐBSCL và BĐCM với hướng tiếp cận liên ngành kinh tế và thủy sản, được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu và giảng viên ở các viện nghiên cứu, các trường Đại học Cần Thơ và Đại học An Giang.

Nghiên cứu của nhóm tác giả khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ (Lê Xuân Sinh và cộng sự, 2000) đã nhận xét rằng, năm 1998 có khoảng 70% nông hộ ở ĐBSCL tham gia vào các hoạt động khai thác cá, tôm tự nhiên thuộc vùng ngập lũ; có 58,3% nhóm nông hộ canh tác mô hình lúa - cá tham gia khai thác cá, tôm tự nhiên; có 73,3% nhóm hộ có ruộng lúa nhưng không canh tác mô hình lúa - cá; có 66,7% nhóm hộ thiếu ruộng lúa tham gia đánh bắt cá, tôm tự nhiên. Theo Sinh, L.X. (1995) và Lê Xuân Sinh cùng cộng sự (2000), người dân địa phương đã sử dụng nhiều hình thức khai thác cá, tôm tự nhiên khác nhau ở ĐBSCL gồm: (i) giăng lưới - 49,1%; (ii) câu - 27,1%; (iii) nhiều hình thức bẫy khác như chất chà, đặt lợp, chà gom trên đường di chuyển của cá, tôm. Các hoạt động đó chủ yếu được thực hiện từ tháng 7

tới tháng 2 (Âm lịch) năm sau. Hầu hết sản lượng cá, tôm tự nhiên đều được bắt trong thời gian ngập lũ, từ cuối tháng 8 - 12 (Âm lịch).

Những nghiên cứu gần đây tại địa bàn ĐBSCL đã chỉ ra rằng, các vấn đề nổi cộm ở đây có liên quan tới nguồn lợi thủy sản tự nhiên và nuôi trồng thủy sản cần được giải quyết, đó là: (i) cạn kiệt nguồn lợi thủy sản tự nhiên; (ii) thời vụ nuôi trong mối liên hệ với quản lý nguồn nước, đặc biệt là nước lũ; (iii) tổ chức sản xuất trong khai thác và nuôi trồng; (iv) an ninh cho sản xuất và cộng đồng (Mai Viết Văn và cộng sự, 2015). Sự suy giảm đáng quan ngại của các hệ sinh thái này đã dẫn tới sự sụt giảm rất lớn của nguồn lợi thủy sản, từ đó nảy sinh hàng loạt vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường có liên quan trong vùng.

Riêng vùng BĐCM, nghiên cứu của Lê Xuân Sinh và cộng sự (2007) tại vùng kênh Ô Môn - Xà No cho thấy, có 45,5% hộ tham gia khai thác thủy sản trong khu vực dự án và 34% hộ ngoài khu vực dự án; có 12.616 hộ khai thác chuyên nghiệp toàn vùng, chiếm 17,2% tổng số hộ có khai thác thủy sản. Kết quả khảo sát của Huỳnh Công Lợi (2011) cũng nêu cụ thể về hiện trạng nguồn lợi thủy sản ở kênh Ô Môn - Xà No thuộc địa bàn thành phố Cần Thơ. Từ khi có hệ thống cống thủy lợi, ngư trường khai thác thủy sản chủ yếu của ngư dân tập trung nhiều trên sông (chiếm 60,26%).

Thứ ba, nghiên cứu các vấn đề bức xúc về xung đột, mâu thuẫn về kinh tế, chính trị - xã hội ở vùng ĐBSCL - đặt ra những mức độ cần giải quyết ở các chiều cạnh, đặc biệt là với quản lý xã hội, củng cố đoàn kết dân tộc trong cơ chế thị trường.

Nổi bật ở nhóm vấn đề này là những nghiên cứu: *Người Khơ-me tỉnh Cửu Long* của Viện Văn hóa (1987); *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long* của Mạc Đường (1991); *Một số vấn đề kinh tế - xã hội vùng nông thôn Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long* của Phan An (1991); *Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Sóc Trăng* của Trần Hồng Liên (2002); *Quan hệ tộc người của người Khmer ở hai bên biên giới Việt Nam - Campuchia (Khu vực Tây Nam Bộ)* của Nguyễn Thuận Quý (2014); *Quan hệ tộc người xuyên quốc gia với phát triển ở Việt Nam* của Vương Xuân Tình (2014); *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của người Khơ-me vùng Nam Bộ* của Vũ Đình Mười (2014);...

Đối với người Khơ-me ở ĐBSCL, trong đó có vùng BĐCM, những năm gần đây, vấn đề đói nghèo, tình trạng không đất sản xuất, làm thuê lao động chân tay, di cư mùa vụ đang là vấn đề thời sự. Hiện tượng này đang thu hút các nghiên cứu ở góc độ dân tộc học/nhân học, xã hội học và kinh tế học. Hiện tại, có các quan điểm, nhận định khác nhau, đôi khi trái chiều nhau. Đây là vấn đề phức tạp, cần phải có cái nhìn đa chiều và đặc biệt là chú ý đến các khía cạnh văn hóa đặc thù của người Khơ-me (Vũ Đình Mười, 2016).

Theo khảo sát của Ngô Thị Phương Lan (2013), cộng đồng người Khơ-me ở vùng nông thôn ĐBSCL tuy có nhiều chương trình và chính sách hỗ trợ, nhưng sinh kế của các cư dân nơi đây vẫn còn nhiều bất ổn. Theo đó, bất ổn sinh kế - lực đẩy quan trọng của di cư lao

động là một thách thức lớn cho phát triển vùng nông thôn của người Kơ-me. Một nghiên cứu khác cũng cho thấy, vấn đề bức xúc về thiếu đất sản xuất đối với các hộ gia đình ở những địa phương này do gia tăng dân số và sự chênh lệch giàu - nghèo liên quan đến tích lũy ruộng đất đang là nguy cơ tiềm ẩn xung đột trong nội bộ tộc người (Nguyễn Đình Hương, 1999).

2. Những phát hiện chính và hướng nghiên cứu thay cho lời kết

2.1. Phát hiện chính từ nghiên cứu tổng quan

1. Nằm ở vùng cực Nam của đất nước, BĐCM gồm các tỉnh thuộc ĐBSCL là Kiên Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đây là vùng đất thấp nhất của ĐBSCL, chỉ cao hơn mực nước biển một chút nhưng có các hệ sinh thái phong phú, đa dạng. Vùng cảnh quan bán đảo này được chinh phục bởi các cộng đồng dân cư người Kinh, Kơ-me và Hoa từ nhiều thế hệ. Những năm gần đây, vùng BĐCM luôn bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và biến đổi khí hậu.

2. Những nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung tìm hiểu về văn hóa, dân tộc, kinh tế, xã hội, môi trường của BĐCM, song vẫn chưa có chuyên khảo sâu và toàn diện về vùng này. Các dữ liệu liên quan đến biến đổi khí hậu và thiên tai gần đây về vùng bán đảo hầu như thiên về định tính (thống kê, mô tả, nghiên cứu tình huống). Nghiên cứu định lượng còn ít, chỉ tập trung đánh giá tác động của các chính sách, nhưng chưa sâu về chính sách vùng và liên vùng ĐBSCL.

3. Các công trình của học giả nước ngoài đã đặt BĐCM trong mối liên hệ với ĐBSCL về con người, lịch sử, văn hóa, kinh tế và xã hội. Song lại thiếu vắng, chưa cập nhật về tình hình biến đổi môi trường sinh thái ở vùng BĐCM.

4. Nguồn dữ liệu có được từ nghiên cứu tổng quan về BĐCM không cho phép đưa ra nhận xét chắc chắn về mức độ tác động của biến đổi môi trường cảnh quan vùng BĐCM và sự thích nghi của cư dân trước những thay đổi ấy.

2.2. Một số định hướng nghiên cứu

1. Đánh giá tổng thể hiệu quả và tác động của các chính sách đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng BĐCM từ năm 1986 đến nay (kết quả đạt được, hạn chế).

2. Biến đổi môi trường sinh thái vùng BĐCM và những nhân tố tác động (các hệ sinh thái nước mặn, nước ngọt và nước lợ vùng hợp lưu sông, cửa biển).

3. Ứng phó của hộ gia đình, cộng đồng để sử dụng tốt tài nguyên nước mặn, ngọt, lợ và khai thác hiệu quả hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai.

4. Những vấn đề dân tộc, quan hệ dân tộc nảy sinh trong bối cảnh biến đổi môi trường sinh thái ở vùng BĐCM.

5. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng BĐCM, liên vùng với ĐBSCL trong điều kiện quy hoạch, thể chế, chính sách, cơ chế thị trường mới (tiếp cận dân tộc học/nhân học, liên ngành dân tộc học/nhân học - thủy sản học và kinh tế - xã hội học).

Tài liệu tham khảo

1. Allison, Edward H. and Peter M. Mvula (2002), *Fishing Livelihoods and Fisheries Management in Malawi*, LADDER Working Paper, No. 22.

2. Phan An (1991), “Một số vấn đề kinh tế - xã hội vùng nông thôn Khor-me ở Đồng bằng sông Cửu Long”, trong: *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Phan An (1985), “Nghiên cứu về người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 19 - 25.

4. Phan Xuân Biên (2004), “Vấn đề dân trí và phát triển văn hóa vùng người Khor-me Nam Bộ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 3 - 6.

5. Ban quản lý Trung ương các dự án thủy lợi (2011), *Dự án Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long và Kế hoạch tái định cư tiểu dự án khép kín tuyến đê - cống Ô Môn - Xà No*, Hà Nội.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phân viện khảo sát quy hoạch thủy lợi Nam Bộ (2003), *Báo cáo điều chỉnh nghiên cứu khả thi tiểu dự án Ô Môn - Xà No*, Hà Nội.

7. Ngô Thị Chính và cộng sự (2002), *Tây Nam Bộ: Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc* Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.

8. DFID (2003), *Module 2: Livelihood approaches in a nutshell*, trên trang <http://www.poverty-wellbeing.net/media/sla/docs/2-1.htm>.

9. Mạc Đường (Chủ biên, 1991), *Vấn đề dân cư dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. FAO (2012), *The state of world fisheries and aquaculture*, FAO Fisheries and Aquaculture Department, Food and Agriculture Organization of the United Nations Rome, Pp. 210 - 230.

11. Lambrou, Y. and Piana, G. Gender (2005), *The missing component in the response to climate change*, Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome, trên trang http://www.fao.org/sd/dim/pe1/docs/pe1_051001d1b.pdf, truy cập ngày 7/5/2015.

12. Ngô Văn Lệ và Lê Văn Tiệp (2003), *Thực trạng kinh tế - xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

13. Ngô Văn Lệ (2013), “Đặc điểm xã hội và đói nghèo ảnh hưởng đến sự phát triển, phát triển bền vững của các dân tộc thiểu số: Trường hợp người Khmer Nam Bộ”, trong: *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.

14. Neefjes Koos (2003), *Môi trường và sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

15. Trần Hồng Liên (Chủ biên, 2002), *Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Sóc Trăng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

16. Vũ Đình Mười (2014), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của người Khơ-me vùng Nam Bộ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 67 - 75.

17. Vũ Đình Mười (2016), “Biến đổi kinh tế - xã hội của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me từ Đổi mới đến nay và những vấn đề nghiên cứu đặt ra”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 63 - 74.

18. Sinh, L.X. (1995), *The Effects of Aquaculture on Farm Household Economy, A Case Study of Omon District, Cantho Province, Vietnam*, Dissertation, AIT, Bangkok, Thailand.

19. Lê Xuân Sinh, Đỗ Minh Chung, Huỳnh Văn Hiền, Đặng Thị Phượng và Võ Thành Toàn (2007), “Tác động của hệ thống kiểm soát lũ đối với nguồn lợi thủy sản và cộng đồng vùng ngập lũ trung bình của vùng đồng bằng sông Cửu Long”, trong: *Kỷ yếu Hội nghị khoa học: Phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại quốc tế (WTO)*, Đại học Cần Thơ.

20. Taylor, Phillip (2007), “Poor Policies, Wealthy Peasants: Alternative Trajectories of Rural Development in Vietnam”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 2, No. 2, The Regents of the University of California, Berkeley, Pp. 3-56.

21. Vương Xuân Tình (2014), “Quan hệ tộc người xuyên quốc gia với phát triển ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 15 - 24.

22. Lê Anh Tuấn (2010), “Đồng bằng sông Cửu Long từ sống chung với lũ đến sống chung với biến đổi khí hậu”, trong: *Hội thảo Quốc tế “Giải pháp thích nghi với Biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long”*, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

23. Mai Viết Văn và cộng sự (2015), *Vai trò của nguồn lợi thủy sản và tác động của một số tiểu vùng dự án thủy lợi đến sinh kế của cộng đồng khai thác thủy sản vùng bán đảo Cà Mau*, Trung tâm bảo tồn & Phát triển tài nguyên nước (WARECOD) và Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ.